

SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM CỦA BỐ NGỮ CHỈ HOÀN THÀNH KẾT THÚC 好, 完, 成 TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

COMPARING THE FEATURES OF ADVERBS INDICATING COMPLETELY
FINISHING SUCH AS 好, 完, 成 IN MODERN CHINESE

VŨ THỊ HÀ

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Serving as resultative complements, “好”, “完”, “成” have the similar meaning of “finished”. They are used frequently and sometimes could be used alternatively. But they have some identical differences on semantic, syntactic, and pragmatic plane. Clarifying the differences between them would help Chinese language learners to be better at understanding and using the three resultative complements “好”, “完” and “成”.

Key words: resultative complement; “好”, “完”, “成”; comparison.

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Hán hiện đại, ba bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好, 完, 成 có khả năng kết hợp được với rất nhiều loại động từ và có tần suất sử dụng rất cao. Tuy nhiên trong quá trình dạy học, chúng tôi phát hiện thấy, đối với học sinh phân biệt được ba bổ ngữ này là một trong những điểm khó trong ngữ pháp tiếng Hán. Trong bài viết này, dựa trên lý thuyết ba bình diện ngữ pháp, chúng tôi phân tích so sánh đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng của 好, 完, 成 khi làm bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc, với mong muốn có thể giúp người học phân biệt và sử dụng được thuần thục ba bổ ngữ này. Ngữ liệu nghiên cứu được tổng hợp từ các một số tác phẩm văn học, bài báo, bài viết bằng tiếng Hán trên các trang mạng Trung Quốc và các tài liệu tham khảo liên quan.

2. So sánh đặc điểm ngữ nghĩa của 好, 完, 成 khi làm bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc

2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của 好 khi làm bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc

Phân tích ngữ liệu có sử dụng tổ hợp “V + 好”, có thể thấy, khi làm bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc, chỉ hướng ngữ nghĩa của 好 có thể

là chỉ hướng đơn - hướng về động từ, hoặc là chỉ hướng kép - hướng về động từ, đồng thời hướng về một thực thể liên quan đến động từ.

Bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好 thường biểu thị hành động sự việc hoàn thiện, đạt được hiệu quả mong muốn, khiến người ta hài lòng. Ví dụ:

(1) 我买好了机票, 打算元旦回家, 却发现放假日期改了。

(2) 行李收拾好了, 我们上路吧。

Ở hai ví dụ trên, chỉ hướng ngữ nghĩa của 好 là chỉ hướng đơn - hướng về động từ.

Khi chỉ hướng ngữ nghĩa của bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好 là chỉ hướng kép: hướng về động từ, đồng thời hướng về một thực thể liên quan đến hành động, nghĩa của tổ hợp “động từ + 好” có thể phân tích như sau: “V + 好” = [hành động/sự việc hoàn thành kết thúc] + [chủ thể ở trạng thái tốt như mong muốn] / [đối tượng ở trạng thái tốt như mong muốn]. Ví dụ:

(3) 节能灯坏了别扔, 一元钱就能修好。

(4) 我自己治好了我的牙周病。

(5) 孩子做好作业后, 家长需要检查吗?

(6) 我已在火炉里放好木柴, 你只要把它点燃就行了。

Ở ví dụ (3), (5), và (6), chỉ hướng ngữ nghĩa của 好 hướng về động từ và đối tượng tiếp nhận hành động, biểu thị sau khi hành động 修节能灯 (sửa đèn), 做作业 (làm bài tập), 放木柴 (bỏ củi) hoàn thành kết thúc, 节能灯好了 (đèn tiết kiệm điện năng có thể sử dụng được), 作业好了 (bài tập được hoàn thiện), 木柴好了 (củi ở đúng vị trí cần thiết). Ở ví dụ 4), chỉ hướng ngữ nghĩa của 好 hướng về động từ và chủ thể hành động, biểu thị sau khi hành động 治牙周病 hoàn thành kết thúc, “我好了” (tôi khỏi bệnh).

Đáng chú ý là, không phải tất cả các trường hợp “好” ở vị trí bỏ ngữ đều là bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc. Có những lúc, 好 chỉ đơn thuần là bỏ ngữ chỉ kết quả. Ví dụ:

(7) 我们怀念您，一路走好！

(8) 离高考还有三天，看书熬夜猜题目不如吃好睡好拼体力。

Trong hai ví dụ trên, 好 không biểu thị 走, 吃, “睡” hoàn thành kết thúc, mà biểu thị những hành động này đạt mức tốt, lí tưởng.

Ngoài ra, còn một điểm cần chú ý là 好了 ở vị trí cuối câu có lúc là vị ngữ của cả câu, mà không phải là bỏ ngữ. Ví dụ:

(9) 如果大家都不讲真话，那就让我一个人来讲真话好了。

(10) 一切都是我的错，那么就让我一个人来承担好了！

2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của 完 khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc

Phân tích ngữ liệu có sử dụng tổ hợp “V + 完”, có thể thấy, chỉ hướng ngữ nghĩa của 完 có thể chia làm hai loại: chỉ hướng đơn - hướng về động từ và chỉ hướng kép - hướng về động từ, đồng thời hướng về đối tượng tiếp nhận hành động.

Nếu chỉ hướng ngữ nghĩa của 完 là chỉ hướng đơn, ngoài biểu thị hành động sự việc hoàn thành kết thúc, 完 còn biểu thị hành động diễn ra trong một quá trình cụ thể trước khi hoàn thành kết thúc. Ví dụ như:

(11) 世博会中国馆在世博会举行完后会拆吗？

(12) 北京刚开完会就向日本动手：中国对日火药味十足。

(13) 上半场一打完，我就觉得我们一定赢。

Nếu chỉ hướng ngữ nghĩa của 完 là chỉ hướng kép, 完 biểu thị đối tượng tiếp nhận hành động trải qua một quá trình biến đổi về lượng, từ “không” đến “có”, hoặc từ “có” chuyển thành “không”, nghĩa của tổ hợp “động từ + 完” có thể phân tích như sau: “V + 完” = [hành động sự việc hoàn thành kết thúc] + [đối tượng tiếp nhận hành động → “có” / “không”]. Ví dụ:

(14) 这时我发现我的钱也快用完了，我知道自己又得找个工作了。

(15) 今天马氏学说已经讲完了。

(16) 雌虾经过长途“旅行”已疲惫不堪，产完卵后大部分就会死去。

Trong ví dụ (101), 完 biểu thị 钱 (tiền) đến thời điểm hành động 用 kết thúc đã hết. Trong ví dụ (102), 完 biểu thị 马氏学说 đã được giảng xong toàn bộ khi hành động 讲 kết thúc. Trong ví dụ (103), 完 biểu thị đến thời điểm hành động 产卵 kết thúc, toàn bộ 卵 của 雌虾 đã được sản sinh.

2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của 成 khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc

Phân tích ngữ liệu có sử dụng tổ hợp “V + 成”, có thể thấy, khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc, 成 biểu thị hành động sự việc đã thực hiện thành công, ngầm ý để hoàn thành phải đáp ứng

được những điều kiện nhất định, hoặc phải vượt qua được những khó khăn nhất định.

Chỉ hướng của bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc. 成 có thể là chỉ hướng đơn - hướng về động từ, hoặc là chỉ hướng kép - hướng về động từ, đồng thời hướng về đối tượng tiếp nhận hành động. Ví dụ:

(17) 老师不在, 学生们一片混乱, 课也没上成。没有大人的世界里小孩子无法无天, 为所欲为。

(18) 一笔谈了好久的大合同, 有许多竞争对手的大生意, 终于谈成了。

(19) 女人与足球是天生的情敌, 有你无我的冲突, 有多少男生搞不定两者, 往往最后球赛没有看成, 女友也跑了。

Trong ba ví dụ trên, chỉ hướng ngữ nghĩa của 成 đều là chỉ hướng đơn. Ở ví dụ (17), dạng phủ định của 成 biểu thị việc 上课 không được thực hiện thành công, ngầm ý để thực hiện được cần có giáo viên. Trong ví dụ (18), 成 biểu thị việc 谈合同 thực hiện được thành công, ngầm ý để thực hiện được phải vượt qua nhiều đối thủ cạnh tranh. Còn trong ví dụ (19), 成 biểu thị việc 看球赛 được thực hiện thành công, ngầm ý để thực hiện được cần thu xếp được với bạn gái.

Khi chỉ hướng ngữ nghĩa của 成 là chỉ hướng kép, “成” còn biểu thị đối tượng tiếp nhận hành động được sản sinh. Ví dụ như:

(20) 他的红烧牛肉面终于做成了!

(21) 电影的情节很简单, 讲一个人如何克服种种苦难, 花费了 13 年的时间编成了一部字典《大渡海》。

2.4. Những điểm giống và khác về mặt ngữ nghĩa của 好, 完, 成 khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc

Theo phân tích ở trên, có thể thấy, về mặt chỉ hướng ngữ nghĩa, chỉ hướng ngữ nghĩa của 好, 完, 成 đều chia làm hai loại: chỉ hướng đơn - hướng về động từ và chỉ hướng kép - hướng về động từ, đồng thời hướng về một thực thể liên quan đến động từ. Điểm khác là 完 và 成 chỉ có thể bỏ nghĩa được cho đối tượng tiếp nhận hành động, còn 好 có thể bỏ nghĩa được cho cả chủ thể hành động.

Về mặt biểu nghĩa, khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc, 好, 完, 成 chỉ có điểm chung là đều biểu thị hành động sự việc hoàn thành kết thúc, ngoài ý nghĩa ngữ pháp này, mỗi từ đều có những đặc điểm biểu nghĩa riêng, không giống nhau: 好 có thể biểu thị hành động sự việc hoàn thiện, đạt được hiệu quả mong muốn, khiến người ta hài lòng; 完 biểu thị hành động sự việc trải qua một quá trình thời gian cụ thể, hoặc làm “xuất hiện” hay “biến mất” một lượng sự vật nhất định; 成 biểu thị hành động sự việc thực hiện thành công, ngầm ý để thực hiện được phải đáp ứng được những điều kiện nhất định, hoặc phải vượt qua được những khó khăn nhất định.

3. So sánh đặc điểm ngữ pháp của bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好, 完, 成

Quan sát ngữ liệu thực tế, có thể thấy 好, 完, 成 khi làm bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc đều cho phép tân ngữ xuất hiện đồng thời phía sau. Tuy nhiên yêu cầu đối với tân ngữ và đặc điểm của động từ kết hợp được với 好, 完, 成 không hoàn toàn giống nhau.

Điểm khác biệt thứ nhất là, 完 chỉ có thể kết hợp được với động từ chỉ hành động sự việc diễn ra trong một quá trình cụ thể, nói cách khác phải lượng hóa được thời gian xảy ra của hành động sự việc, hoặc thực thể liên quan đến hành động phải tồn tại một lượng nhất định. 好 và 成 không có đặc điểm này. Ví dụ như:

(22) 5 日在海滨奥运村举行完中国代表团的升旗仪式后, 副团长肖天透露了这一消息。

(23) 你喝完这一杯再走。

(24) a. 衣服洗完了。/ 那件衣服洗完了。*

b. 衣服洗好了。/ 那件衣服洗好了。

c. 衣服洗成了。/ 那件衣服洗成了。

Trong ví dụ (22), 举行升旗仪式 là việc diễn ra trong một quá trình cụ thể, lượng hóa được thời gian. Trong ví dụ (23), 这一杯 có một lượng nhất định, đều có thể kết hợp được với 完. Trong ví dụ (24), hành động 洗 trong câu a, 衣服 (quần áo) có thể biểu thị một lượng nhất định, kết hợp được với 完, nhưng khi đổi thành 那件衣服, việc 洗那件衣服 không lượng hóa được, vì vậy không kết hợp được với 完; 好 và 成 không yêu cầu về lượng, nên có thể sử dụng được trong cả hai trường hợp, như trong câu b và c.

Điểm khác biệt thứ hai là, 好 và 成 chỉ kết hợp được với động từ tự chủ, không kết hợp được với động từ phi tự chủ, còn 完 có thể kết hợp được với cả hai loại động từ. Vì vậy các hành động sự việc phi tự chủ như 下雨, 刮风, 下雪 chỉ có thể kết hợp được với 完, không kết hợp được với 好 và 成. Ví dụ:

(25) 刚下完雨, 工地泥巴进不去, 看远照吧。(下好雨*/下成雨*)

(26) 有一部分车主表示, 刚下完雪路面脏, 没有马上洗车的必要。(下好雪*/下成雪*)

(27) 转眼间, 风一下子不太大了, 云也跑得慢一点了。我就知道刮完大风了。(刮好风*/刮成风*)

4. So sánh đặc điểm ngữ dụng của bỏ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好, 完, 成

Về đặc điểm văn phong, 好, 完, 成 giống nhau, đều có thể sử dụng được cả trong văn nói và văn viết. Ví dụ:

(28) a. 干部“守身如玉”应处理好三种关系。
(东方网新闻, 2014-7-24)

b. 饭做好了, 快吃吧!

(29) a. 这位 21 岁的小伙子和两名同伴一起, 马不停蹄地走完了上博的所有展厅。(北京语料库, 新闻)

b. 你的风凉话究竟说完了没?

(30) a. 于右任书法艺术博物馆日前在西安建成, 这是全国集中收藏、展示于右任书法作品数量最多的专题性民间博物馆。(新华网, 2018-14)

b. 我在一次过年时候在她家等馄饨吃, 等到晚上六点半也没吃成。(《武威南有个火车站》)

Trong các ví dụ trên, câu a thuộc phong cách văn viết, câu b thuộc phong cách văn nói.

Về sắc thái ngữ nghĩa, 好, 完, 成 không hoàn toàn giống nhau: 好 có sắc thái tích cực, thường chỉ miêu tả những hành động sự việc mang tính tích cực; 完 là từ trung tính, có thể sử dụng để miêu tả cả hành động sự việc mang tính tích cực và tiêu cực; 成 có thể coi là từ mang sắc thái tích cực, chủ yếu miêu tả hành động sự việc mang tính tích cực. Ví dụ:

(31) a. 邻居回忆, 老人喜欢织毛衣, 给儿子孙女织好了许多件。

b. 望着这件没有织完的毛衣, 我心中悔恨万分。

c. 这毛衣织成了以后, 再染上漂亮的颜色, 那得多漂亮啊?

(32) a. 老婆吵好架回娘家死活不接电话, 怎么向她认错又不失面子? *

* Kí hiệu “*” biểu thị cách nói này phù hợp với thói quen biểu đạt của người Trung Quốc.

b. 老婆吵完架回娘家死活不接电话，怎么向她认错又不失面子？

c. 老婆吵成架回娘家死活不接电话，怎么向她认错又不失面子？*

Trong ví dụ (118), 织毛衣 (đan áo len) là hành động tích cực, động từ 织 có thể kết hợp được với cả ba loại bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc 好, 完, 成. Trong ví dụ (119), 吵架 là hành động tiêu cực, động từ 吵 chỉ có thể kết hợp được với 完, không kết hợp được với 好 và 成.

Đáng chú ý là, 成 cũng có lúc được sử dụng để miêu tả hành động sự việc mang tính tiêu cực, khi hành động sự việc này là dự định, kế hoạch của chủ thể hành động. Tuy nhiên, trường hợp sử dụng 成 miêu tả hành động sự việc tiêu cực tương đối ít gặp. Ví dụ:

(33) 本来想跟他吵一架然后分手，架没吵成，他哄回我。

Ở ví dụ trên, do hành động 吵架 là dự định của chủ thể, nên 吵 có thể kết hợp được với 成.

Từ những kết quả nghiên cứu ở trên, có thể thấy 好, 完, 成 hoán đổi cho nhau được trong trường hợp động từ và đối tượng tiếp nhận hành động xuất hiện trong câu phù hợp với đặc điểm ngữ pháp và ngữ dụng của cả ba từ: động từ chỉ hành động sự việc diễn ra trong một quá trình nhất định, hoặc đối tượng tiếp nhận hành động phải tồn tại một lượng nhất định, động từ mang tính tự chủ, có sắc thái ngữ nghĩa tích cực, ví dụ:

(34) a. 当这座桥建好后，还有什么地方可以建桥呢？

b. 当这座桥建完后，还有什么地方可以建桥呢？

c. 当这座桥建成后，还有什么地方可以建桥呢？

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, có sự khác biệt nhất định về ngữ nghĩa khi hoán đổi ba bổ ngữ này.

5. Kết luận

Từ những kết quả phân tích trên đây, trong thực tế giao tiếp, trong nhiều trường hợp khi chỉ cần biểu đạt hành động sự việc hoàn thành kết thúc, ba bổ ngữ 好, 完, 成 có thể hoán đổi cho nhau. Tuy nhiên, 好, 完, 成 đều có những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng riêng. Vì vậy, trong quá trình giảng dạy, cần kết hợp giảng giải cho học sinh về cả đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng; sau khi đã nắm được cách sử dụng của cả ba bổ ngữ này, cần giảng cho học sinh những nét tương đồng và khác biệt giữa chúng, đồng thời thiết kết các bài tập tương ứng giúp học sinh nắm vững và sử dụng thuần thục được ba bổ ngữ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Sung (2008), *Điều kiện hoán đổi của "V 完了" với "V 好了" những yếu tố lý luận liên quan*. Tạp chí Ngữ văn Trung Quốc. Số 2.
2. Trần Mai (2008), *Thuộc tính ngữ nghĩa cú pháp của "V+ 好" và quá trình ngữ pháp hóa của "好"*. Luận văn Thạc sĩ Trung Quốc.
3. Trần Thiện (2013), *Phân tích so sánh hai cấu trúc biểu đạt thể hoàn thành của động từ trong tiếng Hán "động từ+ 完" và "động từ+ 光"*. Học báo trường Đại học Tiêu Tác Trung Quốc. Số 2.
4. Mã Song (2011), *Nghiên cứu so sánh bổ ngữ chỉ hoàn thành kết thúc "好", "完", "成"*. Luận văn thạc sĩ Trung Quốc.
5. Chu Quốc Quang (2006), *Thảo luận về nguyên tắc và phương pháp phân tích chỉ hướng ngữ nghĩa*. Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ Trung Quốc. Số 4.